CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 26..../2019/CV-FTV	*Thái Bình, ngày 12 tháng 04 năm 2019*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo thường niên Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam năm 2018.

Thông tin Báo cáo thường niên năm 2018 đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại Website: https://fortresstools.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 12 tháng 04 năm 2019

Người thực hiện công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên)

M.S.D.N: 1000383611 - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM - TP. THÁI BÌNH - T. THÁI BÌNH

CHỦ TỊCH HĐQT KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

HSU, TING - HSIN

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Thái Bình, tháng 4 năm 2019

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 12.04/2019/BCTN-FTV	**Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Thái Bình, ngày 12 tháng 4 năm 2019

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM
Năm 2018

I. Thông tin chung

1. *Thông tin khái quát*

a. Thông tin chung về doanh nghiệp

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1000383611 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Thái Bình cấp lần đầu ngày 14/7/2010, chứng nhận thay đổi lần thứ 13 ngày 31/5/2018.

- Vốn điều lệ: 268.078.350.000 đồng

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 268.078.350.000 đồng

- Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

- Số điện thoại: 02273.618.991

- Số fax: 02273.618.995

- Website: https://fortresstools.com.vn/

- Mã cổ phiếu: FTV

b. Quá trình hình thành và phát triển

- ❖ Năm 2006: Công ty TNHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa Việt Nam được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài. Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam. Công ty mẹ là Công ty cổ phần hữu hạn công nghiệp ngũ

kim Formosa có trụ sở chính tại Đài Loan. Vốn điều lệ ban đầu là 900.000 USD. Công ty bắt đầu triển khai dự án nhà máy sản xuất dụng cụ cầm tay, đồ ngũ kim với tổng đầu tư 3 triệu USD.

- ❖ Năm 2007: Công ty tăng vốn điều lệ lên 29 tỷ, tương đương 1,8 triệu USD, đồng thời tăng vốn đầu tư vào dự án nhà máy sản xuất lên 6 triệu USD. Nhà máy đầu tiên chính thức đi vào hoạt động với diện tích 5,2ha, sản lượng tối đa 2.000 tấn/năm. Sản phẩm chủ yếu được xuất khẩu (90%) tới các đối tác của Tập đoàn Formosa toàn cầu.
- ❖ Năm 2008: Nhà máy tại Thái Bình, Việt Nam trở thành nhà máy sản xuất chính của Tập đoàn Formosa sau khi Tập đoàn dừng hoạt động của nhà máy ở Phúc Châu, Trung Quốc
- ❖ 2009 - 2015: Công ty liên tục mở rộng sản xuất, tăng vốn với tổng vốn đầu tư vào nhà máy lên đến 10 triệu USD
- ❖ Năm 2016: Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động từ công ty TNHH sang công ty cổ phần, sau đó đổi tên thành tên gọi hiện nay - Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam. Nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng đối với các mặt hàng sản xuất tại Việt Nam đến từ các đối tác trên toàn cầu, công ty đẩy mạnh hoạt động sản xuất với việc tăng vốn điều lệ, đồng thời mở rộng đầu tư dự án nhà máy sản xuất.
- ❖ Năm 2017: Công ty liên tục mở rộng quy mô với việc tăng vốn điều lệ và vốn đầu tư dự án, đồng thời triển khai xây dựng nhà máy thứ 2 chuyên sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu với vốn đầu tư 6,5 triệu USD. Công ty cũng lên kế hoạch đầu tư mở rộng sản xuất thêm nhà máy thứ 3 tại huyện Thái Thụy.
- ❖ Năm 2018: Công ty tiếp tục mở rộng quy mô sản xuất, mở rộng thêm dự án sản xuất đồ chơi bằng gỗ. Công ty được Ủy ban chứng khoán nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng và được Trung tâm lưu ký chứng khoán cấp giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán với mã chứng khoán là FTV. Cũng trong năm này, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình phê duyệt chủ trương dự án đầu tư và Ban quản lý Khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận đầu tư nhà máy sản xuất dụng cụ thể thao, đồ ngoại thất sân vườn, dụng cụ làm vườn tại Cụm công nghiệp Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái

Bình. Công ty cũng lên kế hoạch xây dựng nhà máy thứ 3 này vào quý 3 năm 2019.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh:

a. Ngành nghề kinh doanh:

Ngành nghề kinh doanh chính trong năm của Công ty như sau:

- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
- Sản xuất đồ ngoại thất sân vườn
- Sản xuất đồ chơi bằng gỗ

b. Địa bàn kinh doanh: Công ty có 2 nhà máy đặt tại Lô B8+B9+B10 và Lô E3+E3', KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình với trụ sở chính đặt tại Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị.

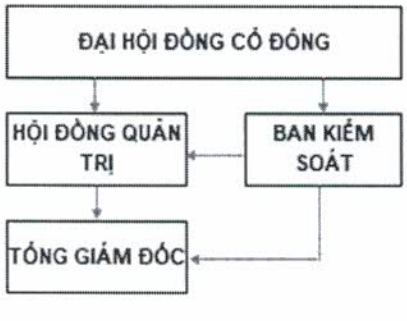

- Cơ cấu bộ máy quản lý

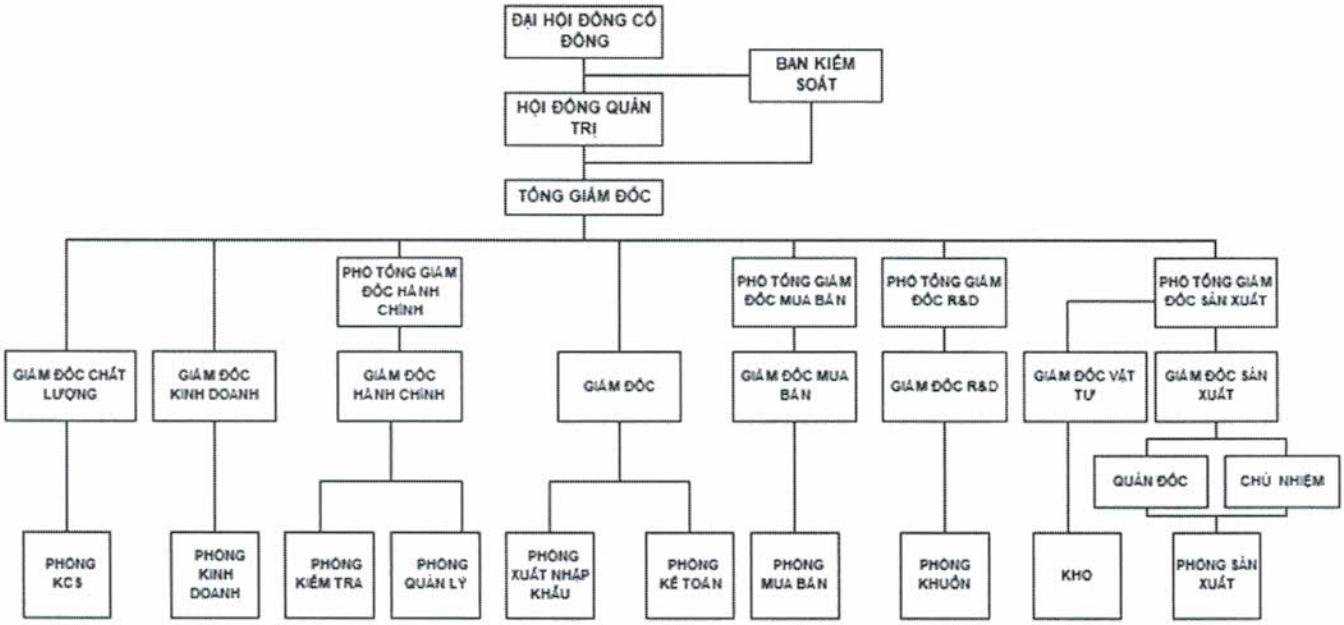

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

a. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty:

Công ty hoạt động với tôn chỉ "Hướng tới khách hàng". Công ty mang đến giá trị lớn cho khách hàng bằng cách cung cấp các sản phẩm chất lượng, sáng tạo với giá thành cạnh tranh.

Công ty đặt ra các mục tiêu chủ yếu:

- Nâng cao năng suất lao động, mở rộng nhà máy sản xuất hướng tới doanh thu đạt 100 triệu USD vào năm 2020

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới ngoài các sản phẩm truyền thống, đưa ra các cải tiến tiết kiệm nguyên vật liệu giảm chi phí tiến tới giảm giá thành sản phẩm để cạnh tranh với các đối thủ cạnh tranh nhưng vẫn đảm bảo chất lượng là ưu tiên hàng đầu.

- Niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh trong năm 2019

- Xây dựng Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam là một doanh nghiệp phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ với Nhà nước, đảm bảo hài hòa quyền lợi của cổ đông, đối tác, khách hàng, người lao động và cộng đồng.

b. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

Trong những năm tới, ngoài mặt hàng là dụng cụ làm vườn truyền thống, công ty có nhiều cơ hội kinh doanh mới từ việc sản xuất các mặt hàng tiêu dùng khác như đồ ngoại thất sân vườn, đồ thể thao và đồ chơi bằng gỗ, túi các loại... Hiện tại, khi Trung Quốc trở nên kém cạnh tranh do chi phí sản xuất đắt đỏ nên Fortress cần tận dụng cơ hội để trở thành nhà cung cấp các sản phẩm có chất lượng tốt với giá cả cạnh tranh.

Cung cấp các sản phẩm đa dạng với các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, LIDL, Home Depot, Aldi… để hướng tới sản phẩm của Fortress Việt Nam bao phủ toàn cầu.

Mở rộng danh mục sản phẩm thông qua đầu tư mở rộng sản xuất cũng như M&A

Chiếm lĩnh thị phần tại Mỹ và Châu Âu từ các đối thủ khác đối với mặt hàng dụng cụ

làm vườn truyền thống.

Năm 2019, dự kiến niêm yết chứng khoán trên sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh nhằm nâng cao tính thanh khoản và tăng giá trị của doanh nghiệp.

c. Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty:

- Chấp hành nghiêm các quy định pháp luật trong hoạt động sản xuất kinh doanh, hoàn thành tốt nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

- Quan tâm đến công tác bảo vệ môi trường, hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải, rác thải tại cơ sở sản xuất, kinh doanh của Công ty

- Nâng cao chất lượng dịch vụ, nghiên cứu các sản phẩm sử dụng nguyên liệu thân thiện với môi trường.

- Đảm bảo hài hòa lợi ích của doanh nghiệp, người lao động và cổ đông Công ty.

5. Các rủi ro:

Rủi ro về kinh tế vĩ mô: Công ty đánh giá nền kinh tế Việt Nam sẽ tiếp tục tăng trưởng mức cao trên 6%/ năm cùng lạm phát được hạn chế ở mức dưới 5% trong các năm tới. Tỷ giá, lãi suất không biến động mạnh, tạo điều kiện thuận lợi cho sản xuất kinh doanh phát triển. Trong thời gian tới, Fortress sẽ mạnh dạn đầu tư, nâng cao công suất sản xuất để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của khách hàng.

Rủi ro về pháp luật: các chính sách cũng như hệ thống pháp luật đang được cải thiện theo xu hướng tích cực và thuận lợi hơn, tạo môi trường lành mạnh cho các doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. Những thay đổi này tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển lâu dài của Công ty nhưng cũng đặt ra các yêu cầu nhằm bảo đảm việc theo sát và tuân thủ đầy đủ các quy định pháp luật hiện hành song song với việc triển khai và mở rộng các hoạt động kinh doanh một cách hiệu quả. Để tuân thủ đúng pháp luật, Công ty sử dụng các đơn vị tư vấn luật pháp chuyên nghiệp trong và ngoài nước hỗ trợ thực hiện các giao dịch pháp lý. Đồng thời, các bộ phận chức năng chuyên môn cũng thường xuyên liên hệ, trao đổi và nhận được sự hướng dẫn chỉ đạo trực tiếp từ các cơ quan thẩm quyền.

Rủi ro về cân đối dòng tiền: Với danh mục nhiều dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất

các mặt hàng dụng cụ làm vườn và Công ty luôn cần một lượng tiền lớn để đầu tư và phát triển. Công ty luôn đề cao quản lý chặt chẽ dòng tiền và xây dựng một cơ cấu vốn hợp lý giữa nguồn vốn đầu tư dài hạn và ngắn hạn, có những biện pháp phòng vệ về giá các nguyên vật liệu đầu vào, xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng với từng nhóm khách hàng cũng như thực hiện kế hoạch trả nợ nhà cung cấp để duy trì các khách hàng lớn đối với các sản phẩm của nhà máy, đồng thời luôn giữ chữ tín trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình. Fortress cũng trong quá trình đàm phán với khách hàng và các tổ chức tín dụng nước ngoài để mở L/C thanh toán cho Fortress trực tiếp tại Việt Nam, đẩy nhanh quá trình thu hồi công nợ.

Rủi ro cạnh tranh và thị trường: Một xu hướng đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới là các chuỗi bán lẻ lớn kết hợp trực tiếp với các nhà sản xuất chất lượng tốt với giá cả cạnh tranh để đưa ra dòng sản phẩm mang thương hiệu của riêng mình, cạnh tranh với các thương hiệu truyền thống. Fortress cung cấp sản phẩm cho các thương hiệu riêng nổi tiếng như Stanley Back& Decker lẫn các nhà bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, ALDI, LIDL. Nhận thấy nhu cầu mua hàng với xuất xứ Việt Nam rất lớn từ các chuỗi bán lẻ này, Fortress sẽ đẩy mạnh sản xuất các mặt hàng tiêu dùng khác, sử dụng công nghệ tương tự như sản xuất dụng cụ làm vườn như dụng cụ thể thao, đồ ngoại thất sân vườn, đồ chơi bằng gỗ, lồng nuôi động vật bằng kim loại. Từ năm 2018, Fortress sẽ hợp tác chiến lược cùng LIDL – chuỗi bán lẻ lớn thứ 4 thế giới để trở thành nhà cung cấp lớn nhất tại Việt Nam cho LIDL đối với mặt hàng dụng cụ làm vườn và đồ chơi bằng gỗ. Sau khi hợp tác thành công với LIDL, Fortress dự kiến cũng sẽ nhận được các đơn hàng tương tự từ các khách hàng khác như Walmart hay ALDI. Điều này giúp cho Fortress mở rộng danh mục sản phẩm, mở rộng thị phần trong lĩnh vực sản xuất các mặt hàng có giá trị hàng chục tỷ USD như đồ chơi, dụng cụ thể thao, ngoại thất sân vườn và không bị phụ thuộc quá nhiều vào thị trường dụng cụ làm vườn.

Rủi ro về chất lượng sản phẩm: Chất lượng sản phẩm được quyết định bởi hai yếu tố quan trọng nhất là chất lượng sản xuất và sự ổn định nguồn nguyên vật liệu đầu vào. Công ty hiện nay đang có nguồn nguyên liệu dồi dào và ổn định, do đó, rủi ro về chất lượng đầu ra chủ yếu đến từ quá trình sản xuất. Để hạn chế rủi ro về chất lượng, Công ty đã đề ra các chiến lược như: chuẩn hóa hệ thống kiểm tra kiểm soát và ban hành các chính sách chặt chẽ, phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban trực tiếp liên quan đến quá

trình sản xuất như phòng KCS, phòng khuôn mẫu, phòng sản xuất, thi hành các chính sách về nhân sự nhằm xây dựng đội ngũ công nhân tay nghề cao, gắn bó với công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

a. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Kể từ năm 2018, một trong những khách hàng lớn nhất của Fortress là chuỗi siêu thị bán lẻ LIDL với doanh thu hơn 60 tỷ Euro/ năm – trực thuộc tập đoàn Schwarz có quy mô lớn thứ 4 thế giới, đã quyết định chọn Fortress làm đối tác chiến lược tại Việt Nam. Cũng trong năm này, nhà máy kéo cắt hoa xuất khẩu chính thức đi vào hoạt động, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, do vậy doanh thu trong năm 2018 của Fortress đạt gần 40 triệu USD.

Một trong những sản phẩm mới là đồ chơi bằng gỗ đã chính thức được sản xuất với dây chuyền công nghệ từ Thái Lan, hứa hẹn sẽ là một trong những sản phẩm tiền năng của Công ty trong những năm tới.

Với ưu thế đa dạng về chủng loại, mẫu mã và có chất lượng cao, sản phẩm của Công ty đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng và các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng của các thị trường xuất khẩu khó tính. Công ty cũng có lợi thế được làm việc trực tiếp với các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới với nhu cầu nhập hàng rất lớn mà không cần thông qua đại lý, do đó tiết kiệm được các chi phí bán hàng, đồng thời đạt biên lợi nhuận gộp tốt. Tỷ lệ này đã tăng lên mức 24% trong năm 2018, so với con số 22% vào năm 2017.

b. Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2018 (VNĐ)	Thực hiện 2018 (VNĐ)	Năm 2017 (VNĐ)	Tăng/ giảm so với năm 2017	Tỷ lệ hoàn thành kế hoạch 2018
1	Doanh thu thuần	1.368.000.000.000	897.323.862.150	545.284.382.219	64,56%	65,59%
2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	159.600.000.000	125.857.518.235	62.906.127.559	100,07%	78,86%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018)

Trong năm 2018, doanh thu của công ty có sự tăng trưởng từ 545 tỷ đồng năm 2017 lên 897 tỷ đồng. Nguyên nhân chủ yếu là nhu cầu không ngừng gia tăng của khách hàng đối với sản phẩm của Công ty và nhà máy sản xuất kéo hoa đi vào hoạt động. Tỷ trọng xuất khẩu ở mức cao, hơn 90% sản phẩm của công ty được xuất khẩu tới các thị trường truyền thống như Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản. Trong đó thị trường Châu Âu chiếm 51%, Mỹ 13%. Mặt hàng chủ lực là dụng cụ làm vườn tiếp tục được ưa chuộng và có mặt tại các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới như LIDL, Walmart…

Cũng trong năm 2018, hệ thống quản lý và quản trị công ty dần hoàn thiện, đạt hiệu quả hơn do vậy đã tiết kiệm được chi phí, giá thành sản xuất giảm. Doanh thu chỉ tăng 64,56% nhưng lợi nhuận sau thuế TNDN 2018 tăng 100,07% so với năm 2017.

Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế năm 2018 chỉ đạt 78,86% kế hoạch đề ra chủ yếu do doanh thu không đạt theo kế hoạch mặc dù Công ty đã tiết giảm được phần nào chi phí sản xuất và chi phí quản lý.

Doanh thu trong năm không đạt được theo kế hoạch đưa ra, chỉ đạt 65,59% do một số nguyên nhân sau:

- Một số đơn hàng theo kế hoạch xuất trong năm 2018 nhưng khách hàng đã lùi lịch nhận hàng về quý 1/2019.
- Ngoài ra, nhà xưởng sản xuất đồ chơi bằng gỗ chưa hoàn thiện theo kế hoạch đưa ra do thủ tục cấp phép của cơ quan nhà nước kéo dài thời gian hơn so với kế hoạch.
- Một số đơn hàng sản xuất đồ thể thao dự kiến FTV sẽ sản xuất, nhưng do phải đầu tư thêm máy móc nên FTV đã chuyển đơn hàng này cho công ty XHL sản xuất.

2. Tổ chức và nhân sự

a. Danh sách Ban điều hành trong năm 2018*:*

Ông Hsu Ting Hsin – Tổng giám đốc

Ông Hsu Ting Hsin (Tony Hsu), quốc tịch Đài Loan, là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam, đồng thời cũng là Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc Công ty Cổ phần hữu hạn Công nghiệp Ngũ kim Formosa Đài Loan, chủ tịch Emblem Holding Group Corp - 2 cổ đông lớn nhất của Fortress Việt Nam thuộc Tập đoàn Formosa Đài Loan.

Ông Tony Hsu là một nhà quản lý dày dặn kinh nghiệm trong lĩnh vực sản xuất dụng cụ làm vườn, là thế hệ thứ 3 của gia đình Hsu tham gia quản lý Tập đoàn Formosa Đài Loan, nhà sản xuất dụng cụ làm vườn hàng đầu thế giới.

Ông Tony Hsu tốt nghiệp 2 trường Đại học là Đại học kinh doanh quốc gia Đài Bắc chuyên ngành Luật/ Thuế và Đại học DeVry- California chuyên ngành Marketing.

Ông Chang Neng Ching – Phó tổng giám đốc

Ông Chang Neng Ching (Nelson Chang), quốc tịch Đài Loan giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Nghiên cứu và Phát triển sản phẩm. Ông đã làm việc tại Tập đoàn Formosa Đài Loan từ năm 1992 và gắn bó với Fortress từ những ngày đầu tiên khi công ty bắt đầu hoạt động tại Việt Nam.

Hiện tại, Ông Nelson Chang đang nắm giữ 36.000 cổ phiếu của FTV.

Ông Hsu Wei Chun – Phó tổng giám đốc

Ông Hsu Wei Chun (Jame Hsu) quốc tịch Đài Loan giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Thu mua. Ông đã có thời gian dài gắn bó với Fortress Việt Nam và từng nắm giữ cương vị Tổng giám đốc giai đoạn 2011-2013.

Ngoài ra, ông Jame Hsu cũng nắm giữ các chức vụ tại các công ty thuộc Tập đoàn Formosa như Phó tổng giám đốc Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa Đài Loan, Chủ tịch Garden Pals Inc (Mỹ), Tổng giám đốc Công ty TNHH Garden Pals.

Hiện tại, Ông Jame Hsu đang nắm giữ 10.000 cổ phiếu của FTV.

Ông Kuo Hsien Cheng – Phó tổng giám đốc

Ông Kuo Hsien Cheng, quốc tịch Đài Loan giữ chức vụ Phó tổng giám đốc phụ trách Sản xuất. Ông Kuo có gần 40 năm kinh nghiệm làm việc tại các doanh nghiệp tại Đài Loan và Việt Nam. Ông đã gắn bó với Fortress Việt Nam 10 năm nay.

Hiện tại, Ông Kuo Hsien Cheng đang nắm giữ 6.400 cổ phiếu của FTV.

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân – Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân đã đảm nhiệm vị trí kế toán trưởng tại Fortress Việt Nam từ năm 2011. Trước đó bà đã từng giữ chức vụ kế toán trưởng tại Công ty CP kem quốc tế, kế toán tổng hợp tại công ty TNHH thiết bị y tế, vật tư khoa học kỹ thuật Hồng Hà,

Sakura Corp.

Hiện tại, Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân đang nắm giữ 300 cổ phiếu của FTV

b. Những thay đổi trong ban điều hành:

STT	Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
1	*Chang Yu Chung*	*Phó tổng giám đốc*	*1/3/2018*	*19/7/2018*
2	*Phạm Văn Trung*	*Phó tổng giám đốc*	*19/7/2018*	*7/11/2018*

c. Số lượng cán bộ, nhân viên.

- Số lượng cán bộ, nhân viên:

Tại ngày 31/12/2018 tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.999 người. Trình độ lao động như sau:

STT	Trình độ	Số người	Tỷ lệ
1	Đại học và trên đại học	144	7,2%
2	Cao đẳng	61	3,1%
3	Trung cấp	59	2,9%
4	Trình độ khác	2	0,1%
5	Lao động phổ thông	1.733	86,7%
Tổng cộng		**1.999**	**100%**

- Chính sách đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Phụ cấp: Người lao động được hưởng các phụ cấp như phụ cấp chuyên cần, phụ cấp an toàn máy, phụ cấp công nhân mới, phụ cấp độc hại, điện thoại, đi lại… Ngoài ra, công ty cung cấp suất ăn cho người lao động đảm bảo tối thiểu: 16.000 đồng/ bữa.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả làm việc, Công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng năng suất, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc đạt hiệu quả cao, có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, tiết kiệm chi phí... Ngoài ra, Công ty còn có chế độ lương thưởng vào cuối năm, số tiền thưởng sẽ tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Quỹ lương của công ty trong năm.

Bộ phận hành chính, Ban chấp hành công đoàn công ty cập nhập thường xuyên, liên tục chính sách thay đổi của nhà nước để đảm bảo và thực hiện đúng quyền lợi của người lao động. Công ty luôn đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng quy định về lương, chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và đảm bảo hài hòa lợi ích giữa người lao động và doanh nghiệp.

Ban giám đốc, ban chấp hành công đoàn công ty luôn chăm lo tới đời sống người lao động: tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, chế độ thăm hỏi đối với cán bộ nhân viên công ty ốm đau, chế độ thăm hỏi đối với thân nhân người lao động.

Tạo tinh thần gắn kết nhân viên, ban chấp hành công đoàn còn tổ chức các hoạt động thể dục thể thao, văn nghệ như giải bóng đá khu công nghiệp.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

a) Các khoản đầu tư lớn:

	Dự án nhà máy sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu	**Dự án nhà máy sản xuất đồ ngũ kim, đồ ngoại thất, dụng cụ thể thao**
Địa điểm	Lô E3+E3', KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình	CCN Thái Thọ, xã Thái Thọ, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình
Mục tiêu	Sản xuất các sản phẩm về kéo cắt hoa	Sản xuất đồ ngũ kim, đồ ngoại thất, dụng cụ thể thao
Giá trị dự án	6,5 triệu USD	20 triệu USD
Ưu thế dự án	Gần nhà máy 1 tại KCN Phúc Khánh, TP Thái Bình, tiện cho việc tối ưu hóa diện tích công năng của 2 nhà máy Chuyên sản xuất các loại kéo, sản phẩm có biên lợi nhuận tốt nhất trong các sản phẩm dụng cụ làm vườn Diện tích nhỏ (bằng 40% diện tích của Nhà máy 1) song công suất lớn hơn (doanh thu tối đa 44 triệu USD)	Diện tích lớn (gần 10ha), chi phí thấp do Fortress được tỉnh Thái Bình phê duyệt dự án, tiền thuê đất theo giá của nhà nước (thay vì thuê lại của Công ty khai phát khu công nghiệp) Giao thông thuận tiện, gần đường cao tốc và rút ngắn thời gian đến Cảng Hải Phòng
Thời gian thi công	1 năm (2016-2017)	Giai đoạn 1: 2019-2020 Giai đoạn 2: 2021-2022
Tiến độ	Đã hoàn thiện, đi vào hoạt động 2018	Công ty đã được UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt dự án đầu tư, và Ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư vào tháng 8/2018.

		Nhưng do thủ tục, chính sách đền bù giải phóng mặt bằng của tỉnh đang có điều chỉnh nên tiến độ thực hiện dự án bị chậm so với kế hoạch đưa ra. Hiện UBND Tỉnh Thái Bình đang tiến hành thủ tục cấp phép cho đơn vị xây dựng hạ tầng để tiến hành thủ tục đền bù giải phóng mặt bằng. Dự kiến quý 3/2019 Công ty sẽ được bàn giao mặt bằng và sẽ tiến hành xây dựng ngay khi được bàn giao đất.

b) Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	1.193.068.558.496	1.679.938.548.511	40,81%
Doanh thu thuần	545.284.382.219	897.323.862.150	64,56%
Giá vốn hàng bán	423.401.299.992	680.067.882.417	60,62%
Lợi nhuận gộp	121.883.082.227	217.255.979.733	78,25%
Doanh thu hoạt động tài chính	3.029.749.665	4.509.730.179	48,85%
Chi phí tài chính	16.006.497.177	29.583.137.349	84,82%
Chi phí bán hàng	12.268.614.510	15.061.478.317	22,76%
Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.678.309.408	38.929.496.495	35,75%
LN thuần từ hoạt động kinh doanh	67.959.410.797	138.191.597.751	103,34%
Lợi nhuận khác	(185.987.130)	(1.201.176.548)	545,84%
Lợi nhuận trước thuế	67.773.423.667	136.990.421.203	102,13%
Lợi nhuận sau thuế	62.906.127.559	125.857.518.235	100,07%

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018)

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu:

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn:			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1,62 lần	1,36 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh:			
Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho	0,66 lần	0,64 lần	

Nợ ngắn hạn			
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản	53,94%	60,02%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	117,10%	150,13%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho			
Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	1,00 lần	1,12 lần	
Doanh thu thuần/Tổng tài sản	0,46 lần	0,53 lần	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	11,54%	14,03%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	16,85%	20,61%	
+ Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	6,47%	8,76%	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	12,46%	15,40%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tính đến hết ngày 31/12/2018:

- Tổng số cổ phần đang lưu hành: 26.807.835 cổ phần
- Trong đó:
  - Số cổ phần tự do chuyển nhượng: 13.699.954 cổ phần
  - Số cổ phần hạn chế chuyển nhượng: 13.107.881 cổ phần

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông:

Cơ cấu cổ đông tại thời điểm 31/12/2018:

STT	Cổ đông	Số lượng (người)	Số cổ phần (CP)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
I	Cổ đông trong nước	301	2.684.190	26.841.900.000	10,01%
1	Cổ đông cá nhân	300	2.488.190	24.881.900.000	9,28%
2	Cổ đông tổ chức	1	196.000	1.960.000.000	0 ,73%

II	Cổ đông nước ngoài	46	24.123.645	241.236.450.000	89,99%
1	Cổ đông tổ chức	6	18.736.435	187.364.350.000	69,89%
2	Cổ đông cá nhân	40	5.387.210	53.872.100.000	20,10%
	Tổng cộng	**347**	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**100,00%**

Danh sách cổ đông nắm giữ từ 5% vốn điều lệ trở lên tại thời điểm 31/12/2018:

STT	Cổ đông	Địa chỉ	Số cổ phiếu	% sở hữu
1	Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa	No22, Sec 2, Yen Hai Rd, Fu Hsing, Hsiang, Chang Hua, Taiwan	8.190.981	30,55%
2	EMBLEM HOLDING GROUP CORP.	Level 2, Lotemau Centre, Vaea Street, Apia, Samoa	4.916.900	18,34%
3	TSAI CHUI TIEN	No.20-5,Ln.1230, Sec.4, TaiwanBLVD., Xitun Dist., Taichung City407, Taiwan (R.O.C)	3.403.000	12,69%
4	PROBUS OPPORTUNITIES	106, Route D'Arlon, L-8210 Mamer, Grand Duchy of Luxembourg	2.500.000	9,33%
5	VN ALPHA LIMITED	PO Box 309, Ugland House, Grand Cayman, KY1-1104, Cayman Islands	1.977.000	7,37%
Tổng cộng			**20.987.881**	**78,29%**

c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không

e) Các chứng khoán khác: Không có

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu:

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm.

Quy trình công nghệ sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm mục tiêu của dự án bằng nguyên liệu sắt, thép:

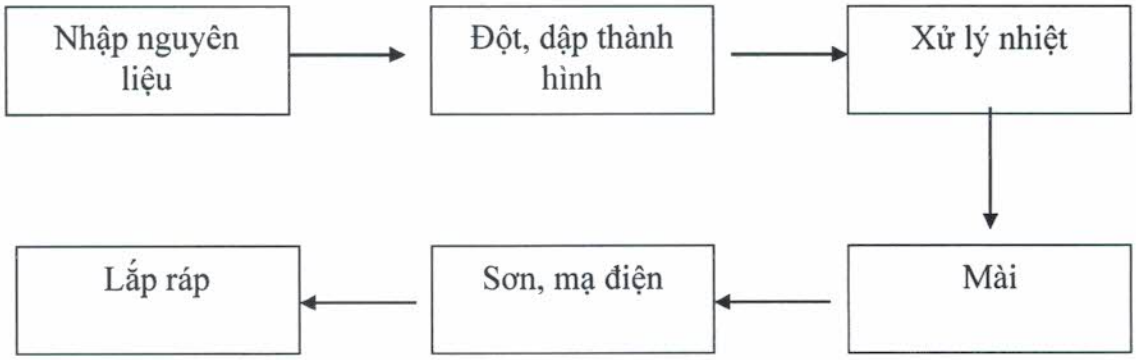

Quy trình công nghệ sản xuất, gia công, lắp ráp các sản phẩm mục tiêu của dự án bằng nguyên nhựa:

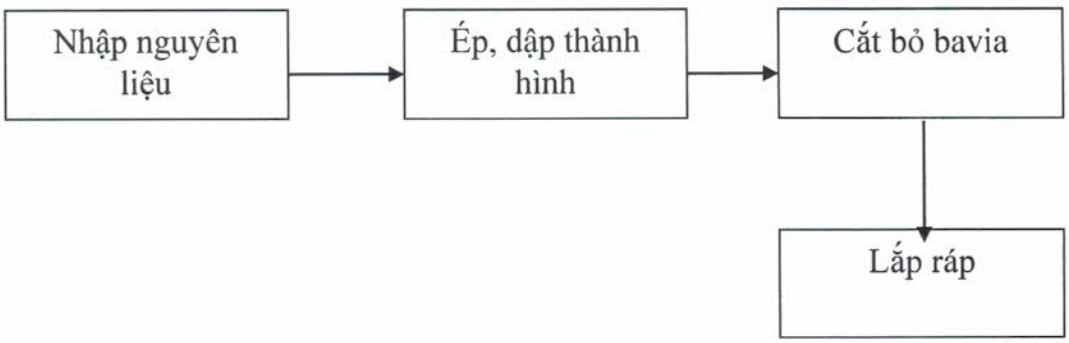

Các nguyên vật liệu chính:

- Thép cuộn: Nhập khẩu 80% từ Đài Loan, còn lại từ Việt Nam
- Nhôm: sử dụng gần 100% nguyên vật liệu nội địa tại Việt Nam
- Nhựa: Nhập khẩu 100% từ Đài Loan
- Gỗ: nhập khẩu từ Brazil, Chile, New Zealand

Trong năm 2018, giá trị nguyên vật liệu chính sử dụng như sau:

- Thép cuộn: giá trị sử dụng 81.221.388.904 đồng
- Thép tấm: giá trị sử dụng 120.669.841.790 đồng
- Thép dây: giá trị sử dụng là 26.141.869.478 đồng
- Nhựa: giá trị sử dụng là 59.307.260.844 đồng
- Ống nhôm: giá trị sử dụng 53.712.641.415 đồng

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm:

- Thép: Tỷ lệ tái chế được tương đối thấp, chỉ khoảng 5%
- Nhôm: Tỷ lệ tái chế được tương đối cao, khoảng 95%.

- Nhựa: Tái chế lại hoàn toàn 100%
- Gỗ: Không tái chế được.

6.2. Tiêu thụ năng lượng:

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp:

Các nguồn năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp chủ yếu gồm có điện, gas.

Điện năng tiêu thụ trong năm: 10.359.176 KW

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Không có

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng, báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có

6.3. Tiêu thụ nước:

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng:

Nguồn cung cấp nước: Công ty nước sạch Thái Bình

Tổng khối lượng nước sử dụng trong năm: 94.627 m3

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng.

Tỷ lệ phần trăm nước tái sử dụng trong năm của toàn công ty: 3,5%

Số nước thải còn lại, công ty xử lý nước thải sản xuất đến loại B theo hợp đồng xử lý nước thải với công ty Thái Bình Xanh, sau đó sẽ chuyển sang xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

Công ty đã đưa ra các biện pháp để khắc phục ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, đảm bảo ô nhiễm môi trường ở mức thấp nhất.

Các rủi ro về ô nhiễm môi trường	**Biện pháp khắc phục**
Ô	Dự án sử dụng dây chuyền hiện đại, máy móc tự động nên hạn chế được lượng

nhiễm từ sử dụng NVL (NVL thừa, bụi và vụn kim loại)	bụi phát sinh. Công đoạn đánh bóng sản phẩm, dây truyền làm sạch bằng bi thép tự động nên sẽ tuần hoàn và tái sử dụng hạt làm sạch. Dây chuyền phun hạt bằng kim loại dự án nhập về mang tính chất đồng bộ nên có chức năng thu hồi hạt bằng kim loại sau khi phun, tỷ lệ thu hồi hạt kim loại để phun tiếp cho các đợt sau đạt tỷ lệ 90%. Hạt kim loại không thể tận dụng để phun tiếp nữa thì thu gom đem tái sản xuất, bụi, gỉ sắt sẽ được thu gom đưa vào bãi chứa chất thải rắn để đưa đi xử lý. Đây là công nghệ làm sạch những nguyên liệu có diện tích nhỏ nên thực hiện hoàn toàn trong hộp khép kín đồng bộ. Đối với phun nhựa, nhà máy sử dụng công nghệ phun nhựa tự động, khép kín nên không có bụi phát sinh. Đặc biệt mùi nhựa cũng được xử lý đồng bộ trong công nghệ phun nhựa tự động của nhà máy. Trang bị mũ, kính, khẩu trang lọc bụi cho công nhân
Ô nhiễm nước thải	Nước thải sản xuất công ty sẽ cho xử lý đến đạt loại B, sau đó sẽ chuyển sang xử lý nước thải tập trung của toàn khu công nghiệp. Với nước thải sinh hoạt: Về cơ bản nguồn nước thải này không gây ô nhiễm cho nguồn nước thải chung của nhà máy, công ty xử lý sơ bộ trước khi ra điểm đấu nối thu gom nước thải của khu công nghiệp.
Ô nhiễm không khí (khí thải độc hại hơi sơn, dung môi)	Nhà máy sử dụng công nghệ phun sơn tĩnh điện khô, đây là công nghệ hiện đại, ít gây ô nhiễm môi trường, lượng bột sơn được thu hồi để tái sử dụng, nhiệt từ quá trình phun sơn được hệ thống ống hút, hút ra ngoài hệ thống ống làm mát. Đối với công nghệ này, tác động đến môi trường không khí do hơi dung môi, hơi xăng dầu, hơi sơn là không đáng kể. Khu vực hàn được bố trí thoáng, nhà xưởng có hệ thống thông gió nên mức độ ảnh hưởng của khí hàn không lớn. Đối với công nhân sản xuất trực tiếp sẽ được trang bị bảo hộ lao động thích hợp. Sử dụng các thiết bị máy móc, phương tiện vận chuyển mới được bảo dưỡng và đăng kiểm định kỳ để giảm lượng khí phát ra từ các thiết bị, phương tiện này. Các phương tiện vận chuyển hàng hóa của công ty được kiểm định, bảo dưỡng định kỳ đảm bảo chất lượng mới được lưu hành.
Ô nhiễm tiếng ồn	Công ty đã tiến hành trồng nhiều cây xanh trong phạm vi nhà máy để hạn chế tiếng ồn. Đồng thời có biện pháp giảm ảnh hưởng tiếng ồn khác như trang bị bịt tại cho công nhân tại xưởng, xử dụng hế thống cách âm, ống giảm thanh, thường xuyên kiểm tra máy móc, tra dầu bôi trơn. Các chân đế, bệ bồn được gia cố bằng bê tông, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su.
Ô nhiễm nhiệt	Dây chuyền sản xuất của nhà máy là dây chuyền tự động nên không cần nhiều công nhân làm việc trực tiếp, bên cạnh đó các công đoạn tỏa nhiệt nhiều đều có hệ thống làm mát và nhà xưởng được xây cao, thoáng, sử dụng vật liệu chống nóng, lắp đặt hệ thống thông gió theo yêu cầu vệ sinh công nghiệp nên mức độ tác động do ô nhiễm nhiệt trong quá trình sản xuất là không lớn. Khu vực văn phòng được lắp đặt máy điều hòa nhiệt độ. Ngoài ra việc trồng cây cũng làm giảm nhiệt độ không khí.

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động:

Chính sách lương: Công ty xây dựng chính sách lương riêng phù hợp với đặc trưng ngành nghề hoạt động và bảo đảm cho người lao động được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định của Nhà nước.

Chính sách thưởng: Nhằm khuyến khích, động viên cán bộ, công nhân viên trong Công ty gia tăng hiệu quả làm việc, Công ty có chính sách thưởng hàng kỳ, thưởng năng suất, thưởng đột xuất cho cá nhân và tập thể. Việc xét thưởng căn cứ vào thành tích của cá nhân hoặc tập thể trong thực hiện công việc đạt hiệu quả cao, có sáng kiến trong cải tiến phương pháp làm việc, nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, tiết kiệm chi phí... Ngoài ra, Công ty còn có chế độ lương thưởng vào cuối năm, số tiền thưởng sẽ tùy thuộc vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Quỹ lương của công ty trong năm.

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018
Số lao động bình quân (người)	1.461	1.783
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	6.534.607	7.013.259

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế được Công ty trích nộp đúng theo quy định của pháp luật. Công ty thực hiện các chế độ bảo hiểm xã hội cho người lao động theo Luật lao động và tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho toàn thể cán bộ công nhân viên công ty.

c) Hoạt động đào tạo người lao động:

Hằng năm, công ty đều tổ chức các chương trình phát triển kỹ năng và học tập để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp như: Đào tạo sử dụng bảo hộ lao động, đào tạo khắc phục sự cố rò rỉ hóa chất, đào tạo an toàn hóa chất độc hại và chất lỏng dễ cháy, đào tạo về bảo vệ môi trường, đào tạo về tiết kiệm nước và năng lượng, đào tạo thu gom rác thải, đào tạo về an toàn vệ sinh lao động, đào tạo BSCI… đồng thời cũng tập huấn về các chính sách của công ty và chính sách dành cho người lao động, đảm bảo người lao động có thêm kiến thức, kỹ năng chuyên môn, nâng cao

tay nghề cũng như giúp người lao động hiểu sâu hơn về quyền lợi và nghĩa vụ của mình.

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

STT	Nội dung đào tạo	Số giờ đào tạo (giờ)
1	An toàn vệ sinh lao động	16
2	Huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ	12
3	Huấn luyện sơ cấp cứu	8
4	Đào tạo chuyên môn, kỹ thuật vận hành máy móc	16
5	Đào tạo khác	12

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp: Đối với các nhân viên mới vào làm, công ty sẽ có chương trình đào tạo nhân viên theo từng vị trí, công việc cụ thể. Tham gia các khóa học về thủ tục xuất nhập khẩu, thuế, …

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Fortress hiểu được trách nhiệm đối với nhân viên công ty, cũng như cộng đồng địa phương nơi công ty hoạt động. Công ty hướng tới sự phát triển và đem đến sự thịnh vượng cho cộng đồng.

Các nhà máy của Fortress Việt Nam thường xuyên được kiểm tra bởi các tổ chức độc lập và đạt tiêu chuẩn BSCI (Business Social Compliance Initiative – Bộ tiêu chuẩn đánh giá tuân thủ trách nhiệm xã hội trong kinh doanh, ra đời từ đề xuất của Hiệp hội Ngoại thương (FTA) với mục đích thiết lập một diễn đàn chung cho các quy tắc ứng xử và hệ thống giám sát ở Châu Âu về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp).

Là một doanh nghiệp cũng là một phần của xã hội, Fortress Việt Nam nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của mình đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Công ty luôn tuân thủ các quy định pháp luật về môi trường cũng như không ngừng nâng cao ý thức bảo vệ môi trường đối với toàn thể nhân viên.

Hiện tại, công ty áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015, đảm bảo các công trình xây dựng đạt tiêu chuẩn cao nhất về kỹ thuật, đồng thời hạn chế tối đa các

tác động tiêu cực đến môi trường và sức khỏe con người.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã hoàn thành tốt trách nhiệm với cộng đồng tại địa phương bằng cách tham gia ủng hộ quỹ chất độc màu da cam, người nghèo với số tiền 15.000.000 đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Không có

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Với ưu thế đa dạng về chủng loại, mẫu mã và có chất lượng cao, sản phẩm của Công ty đáp ứng thị hiếu của người tiêu dùng và các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng của các thị trường xuất khẩu khó tính. Công ty cũng có lợi thế được làm việc trực tiếp với các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới với nhu cầu nhập hàng rất lớn mà không cần thông qua đại lý, do đó tiết kiệm được các chi phí bán hàng, đồng thời đạt biên lợi nhuận gộp tốt. Tỷ lệ này đã tăng lên mức 24% trong năm 2018, so với con số 22% vào năm 2017.

Sản phẩm mới là mặt hàng đồ chơi bằng gỗ được đưa vào nghiên cứu và sản xuất với công nghệ từ Thái Lan. Tuy nhiên doanh thu trong năm của mặt hàng này vẫn chưa đạt được như kỳ vọng do nhà xưởng sản xuất đồ chơi bằng gỗ chưa hoàn thiện theo kế hoạch đưa ra do thủ tục cấp phép của cơ quan nhà nước kéo dài thời gian hơn so với kế hoạch.

Cũng trong năm 2018, hệ thống quản lý và quản trị công ty dần hoàn thiện, đạt hiệu quả hơn do vậy đã tiết kiệm được chi phí, giá thành sản xuất giảm. Doanh thu của công ty có sự tăng trưởng từ 545 tỷ đồng năm 2017 lên 897 tỷ đồng. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế năm 2018 không đạt được kế hoạch đề ra chủ yếu do doanh thu không đạt theo kế hoạch mặc dù Công ty đã tiết giảm được phần nào chi phí sản xuất và chi phí quản lý.

Mặc dù có những lợi thế như vậy, nhưng công ty cũng gặp khó khăn trong việc huy động nguồn vốn cho việc mở rộng quy mô nhà máy.

Công ty luôn hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế đối với Nhà nước, chăm lo chế độ, chính sách cho người lao động được đảm bảo và đời sống người lao động được cải thiện đáng kể.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng giá trị tài sản năm 2018 là 1.679.938.548.511 đồng, tăng 486.869.990.015 đồng tương đương với tỷ lệ 40,81% so với năm 2017. Về cơ cấu, tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng 76,64% chủ yếu là hàng tồn kho và các khoản phải thu của khách hàng. Năm 2018, tài sản cố định tăng mới 234.602.044.709 đồng trong đó 133.680.410.765 đồng là đầu tư xây dựng nhà xưởng hoàn thành, mở rộng năng lực sản xuất, còn lại là tăng mua máy móc thiết bị mới phục vụ cho sản xuất.

Hàng tồn kho cuối năm 2018 tăng 27,65% so với năm 2017 và vòng quay hàng tồn kho năm 2018 là 1,12 lần. Do đặc thù sản phẩm mang tính mùa vụ, công ty cần làm trước một số công đoạn để tránh tình trạng mùa cao điểm không kịp tiến độ giao hàng nên giá trị hàng tồn kho cần duy trì tại mọi thời điểm tương đối cao

Phải thu khách hàng trong năm 2018 tăng 255.589.688.614 đồng, tương đương tăng 77,35% so với năm 2017 và vòng quay các khoản phải thu là 1,96 lần. Phải thu tương đối cao nhưng các khách hàng của Fortress đều là các khách hàng lớn truyền thống, đã làm với nhau lâu năm nên việc thanh toán luôn đúng hạn theo hợp đồng.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ

Hệ số thanh toán ngắn hạn: 1,36 lần

Hệ số thanh toán nhanh: 0,64 lần

Như vậy, công ty có đủ năng lực để thanh toán các khoản vay ngắn hạn trong tương lai gần. Tuy nhiên, hệ số nợ/ tổng tài sản tương đối lớn do việc tăng doanh thu cao thì nhu cầu vốn lưu động cũng tăng theo. Công ty đang lên kế hoạch giảm trong năm tới.

Công nợ phải thu cũng như phải trả nước ngoài tương đương nhau nên ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá đến kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty là không nhiều. Đối với chênh lệch tỷ giá ảnh hưởng đến chênh lệch lãi vay gần như không có do công ty có đủ nguồn tiền ngoại tệ để thanh toán các khoản lãi vay bằng ngoại tệ.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Ban giám đốc kịp thời sửa đổi, bổ sung các Quy chế làm việc trong Công ty chưa hợp lý để phù hợp với hoạt động của công ty cũng như dưới từng bộ phận sản xuất.

Trong năm, công ty ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất cũng như tiện ích của hệ thống công nghệ thông tin trong các nghiệp vụ quản lý công ty đến hệ thống kế toán thông qua mua thêm gói phần mềm ERP

Tiếp tục rà soát, đảm bảo việc phân công phân nhiệm công việc có hiệu quả, tránh thất thoát tài sản Công ty.

Thực hiện đồng bộ các giải pháp thúc đẩy hoạt động tài chính, quản lý dòng tiền, thu hồi công nợ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Trong năm tới, Công ty nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới như va li, túi các loại, lồng, chuồng nuôi động vật, kệ để đồ … để trong thời gian thấp điểm vẫn có các đơn hàng, hướng tới năm 2019 doanh thu đạt 1.165 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế là 144 tỷ đồng.

- Tiếp tục xây dựng, cải tiến chính sách lương, thưởng, phụ cấp phù hợp, đảm bảo gắn với hiệu quả công việc, đảm bảo quyền lợi cho người lao động, giữ chân người lao động, tránh mất những cán bộ nhận viên có kinh nghiệm, tay nghề cao.

- Tiếp tục đào tạo nhân viên, đảm bảo chất lượng nguồn lao động.

- Cơ cấu quản lý công ty đang dần hoàn thiện, đảm bảo không bị hổng các bộ phận, coi bộ phận sản xuất là nòng cốt của cả công ty.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không có

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường:

- Đẩy mạnh tiết kiệm nguồn tài nguyên, năng lượng;
- Sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường
- Tăng cường thu hồi tài nguyên có thể tái sử dụng
- Thực hiện các hoạt động thuộc hệ thống an toàn sức khỏe môi trường, phù hợp

theo quy định của pháp luật.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

- Đảm bảo đầy đủ chế độ của người lao động, không chậm lương.
- Đào tạo các lớp an toàn lao động, đảm bảo an toàn trong sản xuất
- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức đến toàn thể cán bộ nhân viên công ty, xây dựng ý thức thực hiện sử dụng năng lượng, nhiên liệu tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Công ty thực hiện các hoạt động mang tính xã hội theo phát động của tỉnh, ban quản lý khu kinh tế và các khu công nghiệp tỉnh Thái Bình và các cơ quan đoàn thể khác.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

a. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu cơ bản:

Năm 2018, dưới sự chỉ đạo của Hội đồng quản trị và ban giám đốc công ty cùng với tinh thần làm việc nghiêm túc, nỗ lực phấn đấu vượt qua mọi khó khăn của tập thể cán bộ công nhân viên, công ty đã đạt được kết quả như sau:

- Tổng doanh thu: 897.323.862.150 đồng
- Lợi nhuận trước thuế: 136.990.421.203 đồng
- Lợi nhuận sau thuế: 125.857.518.235 đồng
- Cổ tức dự kiến: 25%

b. Thực hiện các mặt công tác

Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định, bám sát theo chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Công ty có nhiều biện pháp tích cực trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ và có kế hoạch cụ thể cho từng giai đoạn. Đảm bảo chất lượng sản phẩm cũng như các đơn hàng không bị trễ hạn. Tuy nhiên, kế hoạch sản xuất kinh doanh do một số nguyên nhân khách quan mà công ty đã không đạt được như kế hoạch đề ra.

Công tác tài chính, kế toán được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo mục tiêu bảo toàn và phát triển nguồn vốn.

Các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị đều được Chủ tịch HĐQT và ban giám đốc công ty báo cáo HĐQT xem xét, quyết định dưới sự giám sát của Ban kiểm soát Công ty. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát đều được thông tin kịp thời về tình hình hoạt động của công ty.

Việc công bố thông tin luôn tuân thủ quy định của pháp luật, đảm bảo tính minh bạch, khách quan, phản ánh trung thực tình hình hoạt động của Công ty.

Công ty đã ý thức việc đầu tư máy móc, nâng cao năng suất lao động.

Công ty đã tham gia đầy đủ các chương trình theo phát động của tỉnh và địa phương nhằm đảm bảo phát triển xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Thông qua các cuộc họp của HĐQT, qua thông tin liên lạc như thư điện tử, báo cáo bằng văn bản về các công việc được giao và trực tiếp tham dự. HĐQT đã trao đổi ý kiến với Ban giám đốc về việc thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh và các mục tiêu đã được ĐHĐCĐ phê duyệt, HĐQT cùng Ban giám đốc tìm ra các giải pháp khắc phục khó khăn để hoàn thành nghị quyết của ĐHĐCĐ.

HĐQT phối hợp chặt chẽ với Ban kiểm soát để góp ý kiến với Ban giám đốc nhằm không ngừng nâng cao năng lực quản trị công ty.

HĐQT đã thảo luận và thông qua vấn đề thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh và triển khai các quý tiếp theo để Ban giám đốc có cơ sở tổ chức thực hiện.

Kết luận: Theo đánh giá của HĐQT, Ban giám đốc đã cơ bản hoàn thành nhiệm vụ được giao năm 2018, đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành và quy chế hoạt động của Công ty.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Để đảm bảo hoàn thành kế hoạch năm 2019, HĐQT định hướng Công ty tập trung một số nội dung sau:

- Tập trung vào các sản phẩm truyền thống, chiếm ưu thế là dụng cụ làm vườn, ngoại thất sân vườn, đồ chơi bằng gỗ với những đơn hàng của các chuỗi bán lẻ lớn nhất thế giới như Walmart, LIDL, …

- Tập trung nghiên cứu, cải tiến các sản phẩm mới trên hệ thống sản phẩm đã có, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, đảm bảo sản phẩm của công ty không bị lỗi thời.

- Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mặt hàng tiêu dùng khác như va li, túi xách… để đa dạng hóa sản phẩm.

- Tiếp tục đầu tư máy móc thiết bị, triển khai dự án nhà máy sản xuất đồ thể thao, đồ ngũ kim tại Khu công nghiệp Thái Thọ, huyện Thái Thụy, đảm bảo dự án được xây dựng theo đúng kế hoạch.

- Xây dựng chính sách tiền lương, thưởng của cán bộ công nhân viên, đảm bảo thu nhập của người lao động phù hợp với tính chất công việc, mặt bằng xã hội để thu hút, giữ chân người lao động. Duy trì nhân viên, công nhân có tay nghề cao.

- Thường xuyên đào tạo cán bộ công nhân viên công ty, đảm bảo an toàn lao động, nâng cao tay nghề nhân viên.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên Hội đồng quản trị của Công ty nhiệm kỳ (2016-2021) đến thời điểm báo cáo:

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/ cổ phần

STT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	
1	Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch HĐQT	-	-	13.107.881	48,9%	Hiện ông Hsu Ting Hsin là Chủ tịch HĐQT kiêm TGĐ Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa, chủ tịch Emblem Holding Group Corp

2	Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-	Hiện ông là trưởng đại diện văn phòng đại diện Khronos Advisory Limited
3	Ông Tsai Jer Shyong	Thành viên HĐQT độc lập	-	-	-	-	Ông Tsai Jer Shyong từng nắm các vị trí quan trọng như Tổng giám đốc, chủ tịch HĐQT tại các ngân hang lớn tại Đài Loan. Hiện tại ông đang làm cố vấn cho một số ngân hàng.
4	Ông Tsai Chui Tien	Thành viên HĐQT	3.403.000	12,69%	196.000	0,731%	Ông Tsai Chui Tien là Chủ tịch HĐTV kiêm TGĐ Công ty TNHH Khai phát Đài Tín
5	Ông Liang Tung Hsing	Thành viên HĐQT	90.000	0,34%	-	-	Ông là Phó tổng giám đốc Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ kim Formosa

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị: HĐQT chưa thành lập các Tiểu ban trực thuộc

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị: Thực hiện đúng theo Điều lệ Công ty, quy chế quản trị nội bộ của Công ty, phù hợp với Luật doanh nghiệp, HĐQT Công ty đã thực hiện giám sát chặt chẽ các hoạt động của Ban giám đốc, cụ thể như sau:

- Hội đồng quản trị thường xuyên giám sát chặt chẽ, đôn đốc và định hướng cho Ban giám đốc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2018 và theo chiến lược phát triển trung, dài hạn của Công ty; các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông; nghị quyết của HĐQT;
- Tổ chức, giám sát thực hiện các dự án đầu tư đang triển khai của Công ty;

- Tổ chức, giám sát thực hiện kế hoạch trở thành công ty đại chúng và niêm yết của công ty;

- Tổ chức thực hiện nghiêm túc công tác lập Báo cáo tài chính 2017, Báo cáo tài chính 4 quý năm 2018;

- Chủ trì, chỉ đạo và tổ chức thành công việc ĐHĐCĐ tháng 2/2018 và ĐHĐCĐ thường niên tháng 4/2018 và ĐHĐCĐ tháng 10/2018

- Giám sát chỉ đạo việc công bố thông tin tới nhà đầu tư và theo nghĩa vụ của công ty đại chúng với mục tiêu đảm bảo tính minh bạch, kịp thời;

- Chủ tịch HĐQT thay mặt HĐQT tham gia một số cuộc họp giao ban Ban giám đốc để nghe báo cáo tình hình Công ty đồng thời có những ý kiến chỉ đạo trực tiếp tại cuộc họp để hoạt động sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả tốt nhất.

Trong năm 2018, Hội đồng quản trị đã họp 14 lần và ban hành 14 Nghị quyết liên quan đến công tác quản lý, điều hành thuộc thẩm quyền của HĐQT.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

Số lượng cổ phần sở hữu và đại diện sở hữu của các thành viên Ban kiểm soát của Công ty (nhiệm kỳ 2016-2021) đến thời điểm lập báo cáo:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Cổ phần trực tiếp sở hữu		Cổ phần đại diện sở hữu		Ghi chú
			Số lượng	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	Số lượng	Tỷ lệ/ vốn điều lệ	
1	Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng ban kiểm soát	-	-	-	-	-
2	Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên ban kiểm soát	200	0,0007%	-	-	-
3	Lê Thị Thu Hương	Thành viên ban kiểm soát	100	0,0004%	-	-	-

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Trong phạm vi trách nhiệm, chức năng và quyền hạn của BKS theo quy định tại Điều lệ công ty, quy chế hoạt động của công ty đại chúng, tuân thủ các quy định của Luật doanh nghiệp, quy chế quản trị công ty. Ban kiểm soát thực hiện chức năng giám sát công tác quản lý, điều hành của HĐQT, Ban giám đốc và hoạt động sản xuất kinh doanh

của công ty thông qua việc tham dự, đóng góp ý kiến tại các phiên họp của HĐQT, giám sát việc thực hiện lấy ý kiến biểu quyết của các thành viên HĐQT, thông qua báo cáo tài chính hàng quý, năm. Nội dung chủ yếu như sau:

- Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các Nghị quyết của ĐHĐCĐ;
- Kiểm tra, giám sát và đưa ra ý kiến về việc thực hiện các mục tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh, nhằm đạt được kế hoạch ĐHĐCĐ đã giao;
- Kiểm tra, thẩm định các Báo cáo tài chính nhằm đánh giá tính trung thực và hợp lý của số liệu tài chính, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán và chính sách tài chính hiện hành của Việt Nam;
- Kiểm soát việc tuân thủ các quy định về công bố thông tin.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Đối với tiền lương, thưởng:

Đối với các thành viên HĐQT, Ban giám đốc, Ban kiểm soát làm việc trực tiếp tại công ty: Theo hệ thống bảng lương của Công ty quy định theo từng chức vụ, cấp bậc.

Đối với thù lao, các khoản lợi ích khác:

Tại Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018, Đại hội đồng cổ đông biểu quyết thông qua mức thù lao cho các thành viên HĐQT, ban kiểm soát trong năm 2018 như sau:

❖ Thành viên HĐQT:

- Các thành viên HĐQT độc lập: 50.000 TWD/tháng (tương đương khoảng 35 triệu đồng/ tháng). Các chi phí công tác như chi phí đi lại, ăn, ở theo yêu cầu chỉ định của Công ty sẽ do Công ty chi trả dựa trên các chứng từ thanh toán đi kèm.
- Mức thù lao cho Chủ tịch HĐQT và thành viên HĐQT đại diện cho Công ty CPHH Công nghiệp ngũ kim Formosa Đài Loan: do Công ty CPHH Công nghiệp ngũ kim Formosa Đài Loan chi trả.

❖ Thành viên Ban kiểm soát: 1.000.000 đồng/tháng

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Ban giám đốc trong năm là: 1.278.883.000 đồng.

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Hội đồng quản trị trong năm là: 977.589.492 đồng.

Tổng lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích đã chi trả cho Ban kiểm soát trong năm là: 614.084.824 đồng.

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Stt	Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ/cổ đông lớn	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm (mua, bán, chuyển đổi, thưởng...)
			Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
1	Emblem Holding Group Corp.	Cổ đông lớn	5.916.900	22,072%	4.916.900	18,341%	Chuyển nhượng cho ông Tsai Chui Tien
2	HSU TING HSIN	Chủ tịch HĐQT	1.134.990	4,234%	-	-	Chuyển nhượng cổ phần
3	TSAI CHUI TIEN	Cổ đông lớn, Thành viên HĐQT	1.403.000	5,234%	3.403.000	12,694%	Nhận chuyển nhượng cổ phần
4	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Kế toán trưởng	10	0%	300	0,001%	Nhận chuyển nhượng cổ phần
5	Nguyễn Thị Linh	Thành viên BKS	0	0%	200	0,0007%	Nhận chuyển nhượng cổ phần
6	Lê Thị Thu Hương	Thành viên BKS	10	0%	100	0,0004%	Nhận chuyển nhượng cổ phần
7	Phạm Vũ Dũng	Chồng bà Lê Thị Thu Hương - Thành viên BKS	10	0%	300	0,001%	Nhận chuyển nhượng cổ phần

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ:

Các hợp đồng, giao dịch với các bên liên quan đều được HĐQT thông qua và giám sát trước khi ký kết.

Trong năm, Công ty đã giao dịch với cổ đông nội bộ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	85.453.797.464
		Mua hàng hóa	-
		Nhận vốn góp	-
		Trả tiền vay	-
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	344.405.257.104
		Bán hàng hóa	1.071.112.357
		Mua tài sản cố định	92.633.672.002
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	569.083.163.746
Công ty Great Reward LTD.	Bên liên quan	Bán hàng hóa	176.201.212.034
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công	6.897.368.000
		Tiền thuê nhà xưởng	1.130.400.000
		Vay ngắn hạn	9.961.600.000
Công ty FT Ostermann GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	1.610.356.647
		Bán hàng hóa	48.039.998.931
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Tiền thuê nhà	646.843.184
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	10.224.694.146
		Vay ngắn hạn	23.300.000.000
Công ty Wisdom Elite Inc Co., Ltd.	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	56.907.995.682

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Công ty thực hiện đúng và đầy đủ các quy định pháp luật về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

1. Ý kiến kiểm toán

Trích văn bản số 61382523/20160238-311218 ngày 28 tháng 3 năm 2019 của Công ty

TNHH ERNST & YOUNG Việt Nam về Báo cáo kiểm toán độc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam.

Kết luận của Kiểm toán viên:

"Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính."

2. *Báo cáo tài chính được kiểm toán*: (đính kèm)

Trên đây là Báo cáo thường niên về hoạt động của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam trong năm 2018.

CHỦ TỊCH HĐQT
KIÊM TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

HSU TING HSIN

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 39

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc; và
- xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cầm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám Đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Dương Thị Thơm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 1 năm 2019
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2019
Ông Chang Yu Chung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018 Miễn nhiệm ngày 7 tháng 11 năm 2018
Ông Mu Hong Tao	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 6 tháng 3 năm 2019

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin – Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám Đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Thái Bình, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

Building a better working world

Số tham chiếu: 61382523/20160238-311218

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 39, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Kết luận của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Building a better working world

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 9 tháng 3 năm 2018.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Đức Trường	Đào Văn Thích
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0816-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 3732-2016-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.287.562.779.927**	**898.727.171.832**
110	***I. Tiền***	***4***	***643.438.433***	***12.537.972.599***
111	1. Tiền		643.438.433	12.537.972.599
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***		***10.650.000.000***	***10.000.000.000***
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	10.650.000.000	10.000.000.000
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***594.911.426.945***	***341.308.939.690***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	586.026.179.857	330.436.491.243
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	3.869.139.580	4.486.800.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	5.016.107.508	6.385.647.525
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***681.314.541.276***	***533.730.705.382***
141	1. Hàng tồn kho		685.487.011.664	539.610.705.382
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.172.470.388)	(5.880.000.000)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***43.373.273***	***1.149.554.161***
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	14	43.373.273	1.149.554.161
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**392.375.768.584**	**294.341.386.664**
220	***I. Tài sản cố định***		***351.745.768.578***	***150.922.017.884***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	351.657.592.122	150.742.284.941
222	Nguyên giá		533.618.279.282	299.069.211.465
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(181.960.687.160)	(148.326.926.524)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	88.176.456	179.732.943
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(439.603.137)	(348.046.650)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		-	***117.516.715.933***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	117.516.715.933
260	***III. Tài sản dài hạn khác***		***40.630.000.006***	***25.902.652.847***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	40.456.822.786	24.726.652.847
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	173.177.220	1.176.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.679.938.548.511**	**1.193.068.558.496**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.008.318.025.367**	**643.515.135.218**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***948.973.440.311***	***554.931.355.871***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	511.014.607.984	197.272.129.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	9.287.471.556	23.002.914.610
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	10.700.538.639	7.863.885.669
314	4. Phải trả người lao động		17.015.022.597	14.413.296.909
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.562.442.839	183.809.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác		3.342.192.639	5.864.844.668
320	7. Vay ngắn hạn	15	390.388.254.683	304.443.291.452
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	5.662.909.374	1.887.183.827
330	***II. Nợ dài hạn***		***59.344.585.056***	***88.583.779.347***
338	1. Vay dài hạn	15	58.670.667.281	88.583.779.347
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	16	673.917.775	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**671.620.523.144**	**549.553.423.278**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***17***	***671.620.523.144***	***549.553.423.278***
411	1. Vốn cổ phần		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*268.078.350.000*	*268.078.350.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.635.952.680
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		9.438.182.290	3.145.306.378
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		245.482.730.996	129.693.814.220
421a	- *Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước*		*129.693.814.220*	*71.820.176.866*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay*		*115.788.916.776*	*57.873.637.354*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.679.938.548.511**	**1.193.068.558.496**

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM

Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Hsu Ting Hsin
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	1. Doanh thu bán hàng	19.1	897.323.862.150	545.284.382.219
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng	19.1	897.323.862.150	545.284.382.219
11	4. Giá vốn hàng bán	20	(680.067.882.417)	(423.401.299.992)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		217.255.979.733	121.883.082.227
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19.2	4.509.730.179	3.029.749.665
22	7. Chi phí tài chính	21	(29.583.137.349)	(16.006.497.177)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(26.077.825.927)*	*(15.586.922.369)*
25	8. Chi phí bán hàng	22	(15.061.478.317)	(12.268.614.510)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	(38.929.496.495)	(28.678.309.408)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		138.191.597.751	67.959.410.797
31	11. Thu nhập khác		1.890.251.992	195.193.635
32	12. Chi phí khác		(3.091.428.540)	(381.180.765)
40	13. Lỗ khác		(1.201.176.548)	(185.987.130)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		136.990.421.203	67.773.423.667
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(10.130.080.188)	(5.293.296.108)
52	16. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	24.3	(1.002.822.780)	426.000.000
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		125.857.518.235	62.906.127.559
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26	4.554	3.602
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26	4.554	3.602

Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Hsu Ting Hsin
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**136.990.421.203**	**67.773.423.667**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		33.736.922.683	25.354.543.490
03	(Hoàn nhập dự phòng)/dự phòng		(1.033.611.837)	2.130.000.000
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		902.028.656	(1.760.392.575)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(695.137.228)	(560.045.773)
06	Chi phí lãi vay	21	26.077.825.927	15.586.922.369
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**195.978.449.404**	**108.524.451.178**
09	Tăng các khoản phải thu		(248.529.888.248)	(53.580.656.636)
10	Tăng hàng tồn kho		(145.876.306.282)	(218.796.524.616)
11	Tăng các khoản phải trả		308.978.614.042	33.452.941.676
12	Tăng chi phí trả trước		(15.730.169.939)	(2.909.066.827)
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.699.192.333)	(15.131.574.318)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.557.094.763)	(1.975.216.698)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**62.564.411.881**	**(150.415.646.240)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(123.846.890.923)	(175.658.558.924)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	90.909.091
23	Tiền chi cho vay		(650.000.000)	(37.880.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	31.880.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi		695.495.560	306.055.839
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(123.801.395.363)**	**(181.261.593.994)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	276.507.359.063
33	Tiền thu từ đi vay		528.227.691.806	476.320.412.936
34	Tiền trả nợ gốc vay		(478.884.994.778)	(409.379.529.630)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**49.342.697.028**	**343.448.242.369**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(11.894.286.454)**	**11.771.002.135**
60	**Tiền đầu năm**		**12.537.972.599**	**427.528.237**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(247.712)	339.442.227
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**643.438.433**	**12.537.972.599**

Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Hsu Ting Hsin
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 9 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 4304315420 do Ban Quản lý Khu Kinh tế và các Khu Công nghiệp tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010. Công ty được cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư sửa đổi lần thứ 10, cũng là lần mới nhất vào ngày 11 tháng 3 năm 2019.

Vào ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty cũng đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- xử lý nhiệt, gia công ma điện;
- sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 1.999 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.679).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng* (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang	-	chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	3 - 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty CPHH Phát triển Khu công nghiệp Đài Tín vào ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt là 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	228.269.091	12.242.926
Tiền gửi ngân hàng	415.169.342	12.525.729.673
TỔNG CỘNG	**643.438.433**	**12.537.972.599**

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị ghi sổ*	*Giá gốc*	*Giá trị ghi sổ*
Tiền gửi có kỳ hạn	10.650.000.000	10.650.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	**10.650.000.000**	**10.650.000.000**	**10.000.000.000**	**10.000.000.000**

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – chi nhánh Thái Bình, có kỳ hạn 12 tháng và được hưởng lãi suất là 6,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	10.388.340.529	1.712.579.633
- *Công ty TNHH XHL*	*10.370.985.530*	-
- *Phải thu khách hàng khác*	*17.354.999*	*1.712.579.633*
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	575.637.839.328	328.723.911.610
TỔNG CỘNG	**586.026.179.857**	**330.436.491.243**

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Heng Leong	1.750.000.000	1.750.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	-	780.000.000
Công ty Cổ phần Thép Trung Quốc Sumikin Việt Nam	-	344.693.492
Trả trước cho người bán khác	2.119.139.580	1.612.107.430
TỔNG CỘNG	**3.869.139.580**	**4.486.800.922**

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế giá trị gia tăng chờ hoàn	2.516.000.000	4.084.250.000
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.384.632.507	1.923.825.447
Công ty TNHH Kiểm toán An Việt	780.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	335.475.001	335.833.333
Tạm ứng cho nhân viên	-	41.738.745
TỔNG CỘNG	**5.016.107.508**	**6.385.647.525**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Hàng trên đường	18.311.501.098	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	105.544.959.456	-	70.845.653.851	-
Công cụ, dụng cụ	8.985.299.705	-	5.510.895.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	405.144.455.395	(4.172.470.388)	295.603.982.192	(5.880.000.000)
Thành phẩm	144.944.638.854	-	152.873.473.334	-
Hàng gửi đi bán	2.556.157.156	-	14.776.700.962	-
TỔNG CỘNG	**685.487.011.664**	**(4.172.470.388)**	**539.610.705.382**	**(5.880.000.000)**

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Số đầu năm	5.880.000.000	3.750.000.000
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	2.130.000.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.707.529.612)	-
Số cuối năm	4.172.470.388	5.880.000.000

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số dư đầu năm	23.078.441.746	270.204.690.869	5.162.714.305	623.364.545	299.069.211.465
- Mua trong năm	-	100.232.543.035	-	-	100.232.543.035
- Đầu tư XDCB hoàn thành	133.680.410.765	689.090.909	-	-	134.369.501.674
- Phân loại lại	-	(52.976.892)	-	-	(52.976.892)
Số dư cuối năm	156.758.852.511	371.073.347.921	5.162.714.305	623.364.545	533.618.279.282
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*124.815.370*	*96.567.213.554*	*1.300.909.091*	*623.364.545*	*98.616.302.560*
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Số dư đầu năm	11.505.555.101	132.141.070.396	4.056.936.482	623.364.545	148.326.926.524
- Khấu hao trong năm	5.585.152.384	27.540.454.951	519.758.861	-	33.645.366.196
- Phân loại lại	-	(11.605.560)	-	-	(11.605.560)
Số dư cuối năm	17.090.707.485	159.669.919.787	4.576.695.343	623.364.545	181.960.687.160
Giá trị còn lại:					
Số dư đầu năm	11.572.886.645	138.063.620.473	1.105.777.823	-	150.742.284.941
Số dư cuối năm	139.668.145.026	211.403.428.134	586.018.962	-	351.657.592.122
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 15)	*131.739.213.211*	*149.913.861.781*	-	-	*281.653.074.992*

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm quản lý
Nguyên giá:	
Số dư đầu năm	527.779.593
Số dư cuối năm	527.779.593
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số dư đầu năm	348.046.650
- Hao mòn trong năm	91.556.487
Số dư cuối năm	439.603.137
Giá trị còn lại:	
Số dư đầu năm	179.732.943
Số dư cuối năm	88.176.456

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Chi phí thuê đất và thuê cơ sở hạ tầng trả trước	25.273.346.359	17.084.242.011
Công cụ, dụng cụ	13.691.168.064	7.642.410.836
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.492.308.363	-
TỔNG CỘNG	**40.456.822.786**	**24.726.652.847**

12. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 3.015.130.328 đồng Việt Nam. Các khoản chi phí đi vay này chủ yếu liên quan đến khoản vay phục vụ cho dự án đầu tư nhà máy sản xuất kéo cắt hoa xuất khẩu.

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 *Phải trả cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả người bán	150.022.866.275	150.022.866.275	72.380.136.832	72.380.136.832
- Công ty TNHH Hsin Yue Hsing	*22.597.694.434*	*22.597.694.434*	*18.557.245.237*	*18.557.245.237*
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu An Thịnh	*18.045.283.761*	*18.045.283.761*	*6.955.480.666*	*6.955.480.666*
- Phải trả các đối tượng khác	*109.379.888.080*	*109.379.888.080*	*46.867.410.929*	*46.867.410.929*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 25)*	360.991.741.709	360.991.741.709	124.891.992.660	124.891.992.660
TỔNG CỘNG	**511.014.607.984**	**511.014.607.984**	**197.272.129.492**	**197.272.129.492**

13.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Người mua trả tiền trước	8.367.370.468	1.919.031.290
- Công ty TNHH Bond Manufacturing	*7.250.668.572*	-
- Công ty TNHH HL Corporation	*376.055.840*	-
- Người mua trả tiền trước khác	*740.646.056*	*1.919.031.290*
Các bên liên quan trả tiền trước *(Thuyết minh số 25)*	920.101.088	21.083.883.320
TỔNG CỘNG	**9.287.471.556**	**23.002.914.610**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	*Số phải nộp trong năm*	*Số đã nộp trong năm*	*Số cuối năm*
Phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	331.222.261	1.750.130.007	1.736.469.661	344.882.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.464.692.594	10.130.080.188	7.557.094.763	10.037.678.019
Thuế thu nhập cá nhân	67.970.814	889.496.430	639.489.231	317.978.013
TỔNG CỘNG	**7.863.885.669**	**12.769.706.625**	**9.933.053.655**	**10.700.538.639**

	Số đầu năm	*Tăng trong năm*	*Giảm trong năm*	*Số cuối năm*
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	1.149.554.161	36.931.628.458	38.037.809.346	43.373.273
TỔNG CỘNG	**1.149.554.161**	**36.931.628.458**	**38.037.809.346**	**43.373.273**

15. VAY

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		*Số phát sinh trong năm*		*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*	*Số cuối năm*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*		*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng *(Thuyết minh 15.1)*	280.114.129.297	280.114.129.297	494.966.091.806	(456.565.213.620)	5.826.370.123	324.341.377.606	324.341.377.606
Vay ngắn hạn bên liên quan *(Thuyết minh 15.2)*	2.257.157.000	2.257.157.000	33.261.600.000	-	-	35.518.757.000	35.518.757.000
Vay ngân hàng đến hạn trả *(Thuyết minh 15.3)*	22.072.005.155	22.072.005.155	30.528.120.075	(22.319.781.158)	247.776.005	30.528.120.077	30.528.120.077
TỔNG CỘNG	**304.443.291.452**	**304.443.291.452**	**558.755.811.881**	**(478.884.994.778)**	**6.074.146.128**	**390.388.254.683**	**390.388.254.683**
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng *(Thuyết minh 15.3)*	88.583.779.347	88.583.779.347	-	(30.528.120.075)	615.008.009	58.670.667.281	58.670.667.281
TỔNG CỘNG	**88.583.779.347**	**88.583.779.347**	**-**	**(30.528.120.075)**	**615.008.009**	**58.670.667.281**	**58.670.667.281**

15. VAY (tiếp theo)

15.1 *Vay ngắn hạn ngân hàng*

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	*Hợp đồng*	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
		VND	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TTHB2015123/HĐCTD và THB2015123/HĐCTD/PL04	207.633.381.607	8.932.389	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 4 tháng 1 năm 2019 đến ngày 25 tháng 6 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	5,36%-5,44%	Toàn bộ bất động sản, các quyền đòi nợ, các khoản phải thu của Công ty và hàng tồn kho luân chuyển, máy móc thiết bị lô B8+9+10 với trị giá 15.653.468.489 đồng.
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	16295.17.755.2363518.TD	69.681.674.343	2.997.706	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 24 tháng 2 năm 2019 đến ngày 8 tháng 5 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	3,80%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với trị giá 80.552.962.582 đồng.
	88.17.755.2363518.TD	47.026.321.656	2.023.073	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 18 tháng 3 năm 2019 đến ngày 6 tháng 5 năm 2019 theo từng khế ước nhận nợ.	3,50%	Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10.650.000.000 đồng của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 37.195.816.000 đồng của ông Hsu Ting Hsin.
TỔNG CỘNG		**324.341.377.606**	**13.953.168**			

15. VAY (tiếp theo)

15.2 *Vay ngắn hạn bên liên quan*

Đơn vị tính: VND

Bên cho vay	*Số hợp đồng*	*Số cuối năm*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	20072015	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ).	3,5%	Không
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	01/HĐV-ĐT-FT	13.300.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 25 tháng 4 năm 2019.	6,0%	Không
	02/HĐV-ĐT-FT	10.000.000.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 5 năm 2019.	6,0%	Không
Công ty TNHH Garden Pals	01/2018GP-FTV	9.961.600.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 2 tháng 6 năm 2019.	6,0%	Không
		35.518.757.000			

15. VAY (tiếp theo)

15.3 *Vay dài hạn ngân hàng*

Đơn vị tính: VND

Ngân hàng	*Hợp đồng*	*Số cuối năm*		*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
		VND	*Nguyên tệ (USD)*			
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TBH20150436/HĐTD	14.551.607.173		Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả hàng quý bắt đầu từ ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021.	10,54%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (của khu nhà xưởng số 3)
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755.236 3518.TD 2893.17.755.236 3518.TD.PL1	38.752.082.366	1.667.115	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2019.	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị với giá trị 53.707.430.710 đồng.
	2893.17.755.236 3518.TD 2893.17.755.236 3518.TD.PL1	35.895.097.819		Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả hàng quý vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 2 năm 2019.	10,5-11,5%	
TỔNG CỘNG		**89.198.787.358**	**1.667.115**			
Trong đó: *- Vay dài hạn đến hạn trả* *- Vay dài hạn*		*30.528.120.077* *58.670.667.281*				

16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Dự phòng trợ cấp thôi việc	673.917.775	-
Tổng cộng	**673.917.775**	-

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước					
Số dư đầu năm	124.741.943.617	-	-	72.544.961.350	197.286.904.967
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	62.906.127.559	62.906.127.559
Phát hành cổ phiếu	143.336.406.383	154.995.533.617	-	-	298.331.940.000
Trích quỹ đầu tư và phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	3.145.306.378	(5.032.490.205)	(1.887.183.827)
Tăng khác	-	-	-	2.804.860.454	2.804.860.454
Giảm khác	-	-	-	(3.529.644.938)	(3.529.644.938)
Chi phí phát hành	-	(6.359.580.937)	-	-	(6.359.580.937)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Năm nay					
Số dư đầu năm	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	125.857.518.235	125.857.518.235
Quỹ đầu tư và phát triển (*)	-	-	6.292.875.912	(6.292.875.912)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.775.725.547)	(3.775.725.547)
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Số dư cuối năm	268.078.350.000	148.621.259.858	9.438.182.290	245.482.730.996	671.620.523.144

(*) Trong năm, Công ty đã trích Quỹ đầu tư và phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 2704/2018/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

17.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Chi tiết cổ phiếu của chủ sở hữu Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			*Số đầu năm*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Vốn góp cổ đông	268.078.350.000	268.078.350.000	-	268.078.350.000	268.078.350.000	-
Thặng dư vốn cổ phần	148.621.259.858	148.621.259.858	-	148.635.952.680	148.635.952.680	-
TỔNG CỘNG	**416.699.609.858**	**416.699.609.858**	**-**	**416.714.302.680**	**416.714.302.680**	**-**

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Tổng số (VND)	*Cổ phiếu thường*	*Tổng số (VND)*	*Cổ phiếu thường*
Công ty Cổ Phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Emblem Holding Group Corp.	49.169.000.000	4.916.900	59.169.000.000	5.916.900
Probus Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	14.030.000.000	1.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	68.199.540.000	6.819.954
TỔNG CỘNG	**268.078.350.000**	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**26.807.835**

17.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm		*Số đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị (VND)*	*Số lượng*	*Giá trị (VND)*
Cổ phiếu đăng ký phát hành	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**26.807.835**	**268.078.350.000**
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**26.807.835**	**268.078.350.000**
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	**26.807.835**	**268.078.350.000**	**26.807.835**	**268.078.350.000**
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong năm là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

18. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	2.018	201.609
- Euro (EUR)	270	294

19. DOANH THU

19.1 *Doanh thu bán hàng*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng doanh thu	**897.323.862.150**	**545.284.382.219**
Trong đó		
Doanh thu từ bán thành phẩm	*892.064.583.059*	*538.200.145.309*
Doanh thu từ bán phế liệu	*5.259.279.091*	*7.084.236.910*
Doanh thu thuần	**897.323.862.150**	**545.284.382.219**
Trong đó:		
Doanh thu từ bán cho bên khác	*17.474.577.618*	*40.318.556.087*
Doanh thu từ bán cho bên liên quan	*879.849.284.532*	*504.965.826.132*

19.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	695.137.228	548.889.172
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.814.592.951	2.480.860.493
TỔNG CỘNG	**4.509.730.179**	**3.029.749.665**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Giá vốn thành phẩm đã bán	681.775.412.029	425.531.299.992
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.707.529.612)	(2.130.000.000)
TỔNG CỘNG	**680.067.882.417**	**423.401.299.992**

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi vay	26.077.825.927	15.586.922.369
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.505.311.422	419.574.808
TỔNG CỘNG	**29.583.137.349**	**16.006.497.177**

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.473.291.384	912.072.377
Chi phí khác	13.588.186.933	11.356.542.133
TỔNG CỘNG	**15.061.478.317**	**12.268.614.510**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	19.245.823.596	12.006.669.374
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.615.266.072	15.008.322.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.573.044.413	600.943.311
Chi phí khác	2.495.362.414	1.062.374.476
TỔNG CỘNG	**38.929.496.495**	**28.678.309.408**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530.087.217.334	406.216.666.230
Chi phí nhân công	165.150.235.505	127.936.528.331
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	33.736.922.683	25.354.543.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.423.952.409	72.130.000.000
Chi phí khác bằng tiền	23.759.153.828	20.268.165.088
TỔNG CỘNG	**825.157.481.759**	**651.905.903.139**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu kể từ khi có hoạt động sản xuất kinh doanh (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007) và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó, thuế suất áp dụng trong năm 2018 của Công ty là 7,5%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

24.1 Chi phí thuế TNDN

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.130.080.188	5.293.296.108
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.002.822.780)	426.000.000
TỔNG CỘNG	**9.127.257.408**	**5.719.296.108**

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.1 *Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)*

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**136.990.421.203**	**67.773.423.667**
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	27.398.084.241	13.554.684.733
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản chi phí không được khấu trừ thuế	618.285.708	560.771.554
Trợ cấp thôi việc	134.783.555	-
Các khoản điều chỉnh giảm		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(796.100.413)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(341.505.922)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(16.883.466.981)	(8.822.160.179)
Chi phí thuế TNDN	**10.130.080.188**	**5.293.296.108**

24.2 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

24.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	834.494.078	1.176.000.000	(341.505.922)	426.000.000
Dự phòng trợ cấp thôi việc	134.783.555	-	134.783.555	-
	969.277.633	**1.176.000.000**	**(206.722.367)**	**426.000.000**
Phải trả thuế thu nhập hoãn lại				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ đánh giá lại tiền và các khoản phải thu	(796.100.413)	-	(796.100.413)	-
	(796.100.413)	**-**	**(796.100.413)**	**-**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	**173.177.220**	**1.176.000.000**		
(Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			***(1.002.822.780)***	***426.000.000***

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	85.453.797.464	-
		Mua hàng hóa	-	9.012.898.728
		Nhận vốn góp	-	20.105.940.000
		Trả tiền vay	-	34.066.625.512
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu	344.405.257.104	407.107.994.610
		Bán hàng hóa	1.071.112.357	3.027.650.937
		Mua tài sản cố định	92.633.672.002	-
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	569.083.163.746	467.337.585.534
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	176.201.212.034	-
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công	6.897.368.000	8.727.906.000
		Tiền thuê nhà xưởng	1.130.400.000	-
		Vay ngắn hạn	9.961.600.000	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	48.039.998.931	34.600.589.661
		Mua hàng hóa	1.610.356.647	2.455.809.399
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	646.843.184	281.687.922
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Mua hàng hóa	10.224.694.146	1.027.925.152
		Vay ngắn hạn	23.300.000.000	-
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua hàng hóa	56.907.995.682	6.973.857.377

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Phải thu khách hàng ngắn hạn *(Thuyết minh 6.1)*				
Công ty Joy Wish	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	302.363.435.121	282.441.323.701
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Bán hàng hóa	152.227.088.400	-
Công ty Cổ phần Hữu hạn Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	63.931.688.058	-
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Bán hàng hóa	50.868.336.829	29.913.053.761
Công ty Eternal Luck	Bên liên quan	Bán hàng hóa	6.247.290.920	11.543.247.595
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Bán hàng hóa	-	4.826.286.553
			575.637.839.328	**328.723.911.610**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh 13.1)*				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	312.265.260.630	114.758.399.748
Công ty TNHH Wisdom	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	42.778.171.658	6.973.054.169
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước và thuê cơ sở hạ tầng	4.087.705.761	207.028.159
Công ty TNHH FT Osterman GMBH	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	839.163.114	2.455.357.021
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	458.140.416	410.339.485
Công ty TNHH Bách hóa Phúc Khánh	Bên liên quan	Mua hàng hóa	563.300.130	87.814.078
			360.991.741.709	**124.891.992.660**

25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Năm nay*	*Năm trước*
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh 13.2)*				
Công ty TNHH Golden Hype	Cùng Ban Giám đốc	Tiền mua hàng trả trước	920.101.088	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hữu hạn Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Tiền mua hàng trả trước	-	19.149.199.107
Công ty TNHH Great Reward	Bên liên quan	Tiền mua hàng trả trước	-	1.934.684.213
			920.101.088	**21.083.883.320**
Vay ngắn hạn *(Thuyết minh số 15.2)*				
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	23.300.000.000	-
Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Vay ngắn hạn	9.961.600.000	-
			35.518.757.000	**2.257.157.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Tổng Giám Đốc:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	1.278.883.000	518.511.203
TỔNG CỘNG	**1.278.883.000**	**518.511.203**

26. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	125.857.518.235	62.906.127.559
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.775.725.547)	(1.887.183.827)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**122.081.792.688**	**61.018.943.732**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	16.942.090
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	**26.807.835**	**16.942.090**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	*4.554*	*3.602*
- Lãi suy giảm	*4.554*	*3.602*

27. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 92% tổng doanh thu trong năm. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

28. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê đất tính đến thời điểm kết thúc dự án đầu tư (năm 2052) được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Đến 1 năm	608.875.181	9.467.343.815
Từ 1 đến 5 năm	2.435.500.723	2.409.809.510
Trên 5 năm	17.672.393.604	18.088.426.318
TỔNG CỘNG	**20.716.769.508**	**29.965.579.643**

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Hsu Ting Hsin
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2019